

BÁO CÁO

**Kết quả rà soát cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính
theo Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh**

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Công văn số 3234/VPCP-KSTT ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Nghị quyết 66/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tình hình rà soát thủ tục hành chính đặc thù của tỉnh

Sau khi rà soát, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành thủ tục hành chính đặc thù của địa phương tại các văn bản quy phạm pháp luật, do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh không có Danh mục thủ tục hành chính đặc thù phải cắt giảm 30% thời gian giải quyết, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và danh mục thủ tục hành chính quy định tại quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng của tỉnh.

2. Tình hình rà soát thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh

a) Tổng số thủ tục hành chính hiện nay là: 1.848 thủ tục, trong đó có 461 thủ tục hành chính có thời hạn giải quyết dài ngày và có số lượng hồ sơ phát sinh lớn (hồ sơ phát sinh chiếm tỷ trọng 50,56%/Tổng số hồ sơ¹); 54 thủ tục hành chính giải quyết trong ngày (hồ sơ phát sinh chiếm tỷ trọng 43,55 %/Tổng số hồ sơ); 31 thủ tục hành chính không quy định thời gian giải quyết (hồ sơ phát sinh chiếm tỷ trọng 5,89%/Tổng số hồ sơ), còn lại 1.302 thủ tục hành chính không phát sinh hồ sơ.

b) Kết quả đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của các cơ quan liên quan

(i) Các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh đã tập trung rà soát, đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết đối với các thủ tục hành

¹ Tỷ lệ hồ sơ phát sinh được tính toán dựa trên số liệu thống kê từ Hệ thống VNPT-iGate (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2025)

chính có thời hạn giải quyết dài ngày và có số lượng hồ sơ phát sinh lớn. Kết quả cụ thể như sau:

STT	Tên cơ quan	Tổng số TTHC rà soát	Kết quả đề xuất cắt giảm của các cơ quan liên quan			
			Số lượng TTHC	Tỷ lệ số lượng TTHC	Tỷ lệ thời gian	Tỷ lệ chi phí tuân thủ
1	Sở Khoa học và Công nghệ	12	12	100%	50.32%	50.32%
2	Sở Y tế	41	40	98%	49.00%	49.00%
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	16	15	94%	49.87%	49.87%
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	116	112	97%	48.03%	48.03%
5	Sở Công Thương	32	28	88%	46.88%	46.88%
6	Sở Tư pháp	54	54	100%	47.54%	47.54%
7	Sở Xây dựng	37	31	84%	46.10%	46.10%
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	35	34	97%	38.54%	38.54%
9	Sở Tài chính	38	9	24%	28.58%	28.58%
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	19	15	79%	35.83%	35.83%
11	Sở Nội vụ	51	48	94%	31.08%	31.08%
12	Sở Ngoại vụ	3	3	100%	52.22%	52.22%
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7	6	86%	30.50%	30.50%
	Tổng số	461	407	88,2%	43.86%	43.86%

(ii) Chi tiết phương án cắt giảm thời gian các bước thực hiện:

- Bước: Bộ phận Một cửa tiếp nhận hồ sơ (cắt giảm 43.02%).
- Bước: Chuyên viên xử lý (cắt giảm 47.57%).
- Bước: Lãnh đạo phòng xử lý (cắt giảm 54.38%).
- Bước: Lãnh đạo cơ quan xử lý (cắt giảm 52.49%).
- Bước: Lấy ý kiến (cắt giảm 32.08%).
- Bước: Kiểm tra thực địa (cắt giảm 51.91%).
- Bước: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý (cắt giảm 56.19%).
- Bước: Văn thư xử lý (cắt giảm 39.95%).

(iii) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 thông qua Phương án cắt giảm thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ **407** thủ tục hành chính thuộc phạm vi, trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục 01 kèm theo).

3. Công tác rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ

a) Công bố, công khai các thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước

Đến nay, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 56 Quyết định công bố 648 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước (đạt tỷ lệ 100%) theo danh mục đề xuất của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024 và đã thực hiện công khai các thủ tục hành chính nội bộ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

Địa chỉ công khai: <https://dichvucong.binhdinhh.gov.vn/dichvucong/vanbanphapluat/thutucnbgccqhc> (có Phụ lục 02 kèm theo).

b) Thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt 05 Quyết định thông qua phương án đơn giản hóa 48 thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Định; ban hành 04 văn bản thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trên các lĩnh vực: Kiểm soát thủ tục hành chính, Quản lý công sản, Văn hóa - xã hội, Xây dựng (có Phụ lục 03 kèm theo).

4. Thống kê chế độ báo cáo của doanh nghiệp được quy định tại các văn bản của tỉnh

Qua rà soát, có 21 chế độ báo cáo của doanh nghiệp được quy định tại các văn bản của tỉnh thuộc phạm vi quản lý của 06 Sở: Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Y tế, Tư pháp (có Phụ lục 04 kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TTPVHCC, P.HC-QT;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CCKS^(C).

Thao

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục 01
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẮT GIẢM THỜI GIAN GIẢI QUYẾT, CHI PHÍ TUÂN THỦ
THUỘC PHẠM VI, TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. LĨNH VỰC NGÀNH CÔNG THƯƠNG 28 TTHC)										
1.	1.002758	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	15	Ngày làm việc	3	5	20,00%	3.619.050
2.	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cấp huyện	DVC TT Một phần	57	Ngày	23,25	4	40,79%	11.001.912
3.	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	6	50,00%	2.026.668
4.	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	19	50,00%	4.584.130
5.	2.000073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	5	4	50,00%	1.930.160
6.	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	20	50,00%	6.755.560

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
7.	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	4	50,00%	2.895.240
8.	2.000176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	5	50,00%	3.619.050
9.	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	12	Ngày làm việc	6	243	50,00%	140.708.664
10.	2.000190	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	12	50,00%	8.685.720
11.	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	30	Ngày	15	42	50,00%	60.800.040
12.	2.000229	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	15	Ngày làm việc	7,5	91	50,00%	65.866.710
13.	2.000331	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	7,5	290	30,00%	349.841.500
14.	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	15	13	53,57%	15.682.550

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
15.	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày làm việc	10	43	50,00%	41.498.440
16.	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	28	50,00%	9.457.784
17.	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	46	50,00%	22.196.840
18.	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	26	50,00%	8.782.228
19.	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	5	11	50,00%	5.307.940
20.	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	9	108	60,00%	78.171.480
21.	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	17	Ngày làm việc	8,5	203	50,00%	166.524.554
22.	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	9	8	60,00%	5.790.480
23.	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại	Cấp tỉnh	DVC TT	30	Ngày	20	18	66,67%	26.057.160

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		lý bán lẻ xăng dầu		Toàn trình		làm việc				
24.	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Cấp huyện	DVC TT Một phần	7	Ngày làm việc	3,5	4	50,00%	1.351.112
25.	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Cấp huyện	DVC TT Một phần	13	Ngày làm việc	6,5	143	50,00%	89.704.186
26.	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	30	Ngày	15	6	50,00%	8.685.720
27.	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	5	50,00%	1.206.350
28.	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	12	Ngày làm việc	6	10	50,00%	5.790.480
II. LĨNH VỰC NGÀNH DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (06 TTHC)										
29.	1.012222	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	25	Ngày làm việc	15	9	60,00%	10.857.150
30.	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	25	Ngày làm việc	15	4	60,00%	4.825.400
31.	1.012585	thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	4,5	4	30,00%	2.895.240

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
32.	1.012599	thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện (cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	25	Ngày	7,5	15	30,00%	18.095.250
33.	1.012616	thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	30	Ngày	9	7	30,00%	10.133.340
34.	1.012629	thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	20	Ngày	10	45	50,00%	43.428.600
III. LĨNH VỰC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (15 TTHC)										
35.	1.000181	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	4	50,00%	2.895.240
36.	1.000280	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	115	Ngày làm việc	57,5	84	50,00%	466.133.640
37.	1.000288	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	115	Ngày làm việc	57,5	54	50,00%	299.657.340
38.	1.000389	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn	10	Ngày làm việc	5	28	50,00%	13.511.120

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp		trình						
39.	1.000691	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	120	Ngày làm việc	60	74	50,00%	428.495.520
40.	1.000711	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	110	Ngày	55	80	50,00%	424.635.200
41.	1.000713	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	110	Ngày	55	87	50,00%	461.790.780
42.	1.000715	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	110	Ngày	55	55	50,00%	291.936.700
43.	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	14	Ngày làm việc	7	148	50,00%	99.982.288
44.	1.004438	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	8	Ngày làm việc	4	15	50,00%	5.790.480

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		khó khăn								
45.	1.005061	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	18	50,00%	13.028.580
46.	2.000189	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	8	50,00%	3.860.320
47.	2.001914	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	4	Ngày làm việc	2	43	50,00%	8.299.688
48.	2.002481	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	3	Ngày làm việc	1,5	1188	50,00%	171.977.256
49.	3.000315	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	15	Ngày làm việc	7,5	3	50,00%	2.171.430
IV. LĨNH VỰC NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (12 TTHC)										
50.	1.000449	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	4	50,00%	965.080
51.	1.001747	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn	10	Ngày làm việc	5	3	50,00%	1.447.620

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)		trình						
52.	1.004470	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	11	50,00%	2.653.970
53.	1.006427	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	45	Ngày làm việc	22,5	17	50,00%	36.914.310
54.	1.010902	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày	5,5	6	55,00%	2.895.240
55.	1.011818	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	37	50,00%	8.926.990
56.	2.001209	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	5	50,00%	1.206.350
57.	2.001277	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	6	50,00%	1.447.620

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành								
58.	2.002278	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	18	50,00%	8.685.720
59.	2.002379	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	40	50,00%	19.301.600
60.	2.002380	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	25	Ngày	12,5	66	50,00%	79.619.100
61.	2.002381	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	22	Ngày	11	51	50,00%	54.140.988
V. LĨNH VỰC NGÀNH NGOẠI VỤ (03 TTHC)										
62.	2.002312	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	17	Ngày làm việc	9,75	46	57,35%	37.734.628
63.	2.002314	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	17	Ngày làm việc	9,75	4	57,35%	3.281.272
64.	3.000242	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	48	Ngày	51	50	50,50%	115.809.600
VI. LĨNH VỰC NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (116 TTHC)										
65.	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án	Cấp tỉnh	DVC TT	28	Ngày	14	6	50,00%	8.106.672

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức		Một phần						
66.	1.000084	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	45	Ngày	22,5	4	50,00%	8.685.720
67.	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	40	Ngày làm việc	20	74	50,00%	142.831.840
68.	1.001662	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	14	Ngày	7	6	50,00%	4.053.336
69.	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	8	Ngày làm việc	4	75	50,00%	28.952.400
70.	1.001740	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	56	Ngày	28	4	50,00%	10.808.896
71.	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	30	Ngày làm việc	17,75	12	59,17%	17.371.440
72.	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	30	Ngày làm việc	17,5	14	58,33%	20.266.680
73.	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT	25	Ngày	15	4	60,00%	4.825.400

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
				Toàn trình		làm việc				
74.	1.003563	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	1,5	2248	50,00%	325.424.976
75.	1.003590	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	19	104	63,33%	100.368.320
76.	1.003605	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	60	Ngày	30	4	50,00%	11.580.960
77.	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	1,5	623	50,00%	90.186.726
78.	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	3	Ngày làm việc	1,5	1092	50,00%	158.080.104
79.	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	1,5	1289	50,00%	186.598.218
80.	1.003695	Công nhận làng nghề	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	30	Ngày làm việc	18	5	60,00%	7.238.100
81.	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	30	Ngày làm việc	17,5	6	58,33%	8.685.720
82.	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Cấp huyện	DVC TT Một phần	63	Ngày làm việc	38,5	4	61,11%	12.160.008
83.	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu	Cấp tỉnh	DVC TT	47	Ngày	23,5	28	50,00%	63.502.264

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch		Một phần		làm việc				
84.	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	45	Ngày	22,5	25	50,00%	54.285.750
85.	1.004211	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3000m3/ngày đêm	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	38	Ngày	19	6	50,00%	11.001.912
86.	1.004223	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	45	Ngày	22,5	11	50,00%	23.885.730
87.	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	25	Ngày làm việc	12,5	8	50,00%	9.650.800
88.	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	3	Ngày làm việc	1,5	478	50,00%	69.196.236
89.	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện	Cấp tỉnh	DVC TT	16	Ngày	8	148	50,00%	114.265.472

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		buôn bán thuốc bảo vệ thực vật		Một phần		làm việc				
90.	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	6	Ngày làm việc	4,5	15474	50,00%	4.480.094.376
91.	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	16	Ngày làm việc	8	55	50,00%	42.463.520
92.	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	105	Ngày làm việc	52,75	94	50,24%	476.266.980
93.	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	12,5	30	50,00%	36.190.500
94.	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	85	Ngày	95,5	74	51,90%	303.517.660
95.	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	50	50,00%	12.063.500
96.	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	337	50,00%	113.831.186

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
97.	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	5	4	50,00%	1.930.160
98.	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	5	170	20,00%	205.079.500
99.	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	13	Ngày làm việc	8,5	5	53,13%	3.136.510
100.	1.007916	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	57	Ngày	39,5	115	50,00%	316.304.970
101.	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	15	Ngày	4	8	26,67%	5.790.480
102.	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	13	Ngày làm việc	6,5	75	50,00%	47.047.650
103.	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	13	Ngày làm việc	9	6	50,00%	3.763.812

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
104.	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	17	50,00%	4.101.590
105.	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	4	50,00%	965.080
106.	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	12,5	9	50,00%	10.857.150
107.	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	12,5	5	50,00%	6.031.750
108.	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Cấp tỉnh, Cấp huyện, Cấp xã	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	121	50,00%	58.387.340
109.	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	174	50,00%	41.980.980
110.	1.010723	Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Cấp huyện	DVC TT Một phần	23	Ngày	14	314	36,84%	348.490.388
111.	1.010724	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Cấp huyện	DVC TT Toàn	10	Ngày	5	4	50,00%	1.930.160

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
				trình						
112.	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	23	Ngày	14	236	36,84%	261.922.712
113.	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	6	50,00%	4.342.860
114.	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	30	Ngày làm việc	15	4	50,00%	5.790.480
115.	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	50	Ngày làm việc	34	172	68,00%	414.984.400
116.	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,5	4	50,00%	2.895.240
117.	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	10	5	50,00%	4.825.400
118.	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	6	50,00%	1.447.620
119.	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	23	Ngày	11,5	6	50,00%	6.659.052
120.	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Cấp xã	DVC TT Một phần	13	Ngày	7	8	53,85%	5.018.416
121.	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Cấp xã	DVC TT Một phần	13	Ngày	7	6	53,85%	3.763.812
122.	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm	Cấp xã	DVC TT	13	Ngày	7	79	53,85%	49.556.858

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		ng nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình		Một phần						
123.	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	3	Ngày làm việc	1	132	33,33%	19.108.584
124.	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	26	Ngày	13	4	50,00%	5.018.416
125.	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	10	42	50,00%	40.533.360
126.	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày	10	3	50,00%	2.895.240
127.	1.012752	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	6	85	30,00%	82.031.800

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao								
128.	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	23	Ngày làm việc	21,5	4	50,00%	4.439.368
129.	1.012755	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	6	160	30,00%	154.412.800
130.	1.012757	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	6	7	30,00%	6.755.560
131.	1.012760	Chuyên hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	10	4	50,00%	3.860.320

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
132.	1.012762	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	10	Ngày	3	7	30,00%	3.377.780
133.	1.012763	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	10	4	50,00%	3.860.320
134.	1.012764	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày làm việc	6	10	30,00%	9.650.800

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		hiện dự án								
135.	1.012765	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	10	29069	33,33%	14.026.955.260
136.	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	2	5	33,33%	723.810
137.	1.012768	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	18,5	3779	42,05%	1.823.518.660
138.	1.012769	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký	Cấp tỉnh,	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	9,5	1321	27,94%	637.435.340

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	Cấp huyện							
139.	1.012771	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày	6	30	30,00%	28.952.400
140.	1.012772	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	15	Ngày làm việc	31,5	249	47,73%	180.228.690

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài								
141.	1.012773	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày	6	324	30,00%	312.685.920
142.	1.012774	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày	6	119	30,00%	114.844.520
143.	1.012775	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày	6	3002	30,00%	2.897.170.160
144.	1.012778	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê	Cấp	DVC TT	20	Ngày	10	5	50,00%	4.825.400

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	huyện	Một phần						
145.	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (cấp huyện)	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	10	72	50,00%	34.742.880
146.	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận (Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày làm việc	10	386	50,00%	372.520.880
147.	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	15	5623	50,00%	2.713.322.420
148.	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	15	Ngày làm việc	13,5	4809	45,00%	3.480.802.290

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
149.	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	10	17	50,00%	8.203.180
150.	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	5	6	50,00%	2.895.240
151.	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	10	602	50,00%	290.489.080
152.	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	3	Ngày làm việc	2	998	33,33%	144.472.476
153.	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	10	1734	50,00%	836.724.360
154.	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	48	Ngày làm việc	68	255	57,63%	590.628.960

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		Giấy chứng nhận sau khi thu hồi								
155.	1.012794	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	2,5	48	50,00%	11.580.960
156.	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót (Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	5	761	50,00%	367.212.940
157.	1.012807	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày	6	6	30,00%	5.790.480
158.	1.012808	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất (Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Một phần	7	Ngày làm việc	3,5	7463	50,00%	2.520.837.214
159.	1.012814	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Một phần	23	Ngày làm việc	21,5	4476	50,00%	4.967.652.792
160.	1.012815	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	10	10	50,00%	4.825.400
161.	1.012816	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử	Cấp	DVC TT	10	Ngày	5	6	50,00%	2.895.240

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông(Cấp huyện)	huyện	Một phần		làm việc				
162.	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi(Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Một phần	48	Ngày làm việc	28	100	58,33%	231.619.200
163.	1.012819	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.(Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	5	483	50,00%	233.066.820
164.	1.012849	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	20	Ngày	10	16	50,00%	15.441.280
165.	1.012850	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	12	Ngày	6	5	50,00%	2.895.240
166.	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	40	Ngày làm việc	40	5	50,00%	9.650.800
167.	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	Cấp tỉnh	DVC TT	5	Ngày	4	171	50,00%	41.257.170

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)		Một phần		làm việc				
168.	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	45	Ngày	22,5	18	50,00%	39.085.740
169.	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	42	Ngày làm việc	21	33	50,00%	66.880.044
170.	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	165	Ngày	82,5	41	50,00%	326.438.310
171.	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	15	Ngày làm việc	7,5	6	50,00%	4.342.860
172.	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	15	Ngày làm việc	7,5	3	50,00%	2.171.430
173.	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	12	Ngày	6	2116	50,00%	1.225.265.568

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
174.	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	48	Ngày	36	60	43,37%	138.971.520
175.	3.000160	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	13	Ngày làm việc	9	11	50,00%	6.900.322
176.	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	18	Ngày làm việc	6	157	33,33%	136.365.804
177.	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (BQL)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	8	236	22,86%	227.758.880
178.	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (BQL)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	2,5	6	16,67%	4.342.860
179.	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (BQL)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	30	Ngày	23	4	35,38%	5.790.480
180.	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (BQL)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	4	172	20,00%	165.993.760
VII. LĨNH VỰC NGÀNH NỘI VỤ (48 TTHC)										
181.	1.000105	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	9	Ngày làm việc	3	301	33,33%	130.720.086
182.	1.000459	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	1	37	20,00%	8.926.990
183.	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội	Cấp tỉnh, Cấp huyện,	Còn lại	22	Ngày làm việc	11	8	50,00%	8.492.704

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp xã							
184.	1.009811	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	1	184	20,00%	44.393.680
185.	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Cấp tỉnh	Còn lại	70	Ngày làm việc	25	22	35,71%	74.311.160
186.	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Cấp tỉnh, Cấp huyện, Cấp xã	Còn lại	24	Ngày làm việc	12	1383	50,00%	1.601.646.768
187.	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Cấp tỉnh, Cấp xã	Còn lại	12	Ngày làm việc	6	6	50,00%	3.474.288
188.	1.010807	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không	Cấp tỉnh	Còn lại	84	Ngày	32	3	38,10%	12.160.008

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		tại ngũ, công tác trong quân đội, công an								
189.	1.010808	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Cấp tỉnh	Còn lại	17	Ngày	8,5	13	50,00%	10.664.134
190.	1.010809	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	Cấp tỉnh	Còn lại	24	Ngày	12	8	50,00%	9.264.768
191.	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Cấp tỉnh, Cấp xã	Còn lại	17	Ngày làm việc	8,5	68	50,00%	55.781.624
192.	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Cấp tỉnh, Cấp huyện, Cấp xã	Còn lại	89	Ngày	30,5	60	34,27%	257.676.360
193.	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Cấp tỉnh, Cấp huyện, Cấp xã	Còn lại	24	Ngày làm việc	12	11	50,00%	12.739.056
194.	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Cấp tỉnh, Cấp xã	DVC TT Một phần	12	Ngày làm việc	1	19	8,33%	11.001.912
195.	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp tỉnh, Cấp	Còn lại	24	Ngày	12	50	50,00%	57.904.800

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
			huyện, Cấp xã							
196.	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Cấp tỉnh, Cấp huyện, Cấp xã	DVC TT Một phần	22	Ngày	10	2017	45,45%	2.141.222.996
197.	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Cấp tỉnh, Cấp huyện, Cấp xã	Còn lại	12	Ngày làm việc	6	6	50,00%	3.474.288
198.	1.010826	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	24	Ngày	12	353	50,00%	408.807.888
199.	1.010827	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Cấp tỉnh	Còn lại	12	Ngày làm việc	6	198	50,00%	114.651.504
200.	1.010828	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	Cấp tỉnh	Còn lại	12	Ngày làm việc	6	20	50,00%	11.580.960
201.	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Cấp xã	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	2,5	43	50,00%	10.374.610
202.	1.012373	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã theo công trạng (Cấp xã)	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	291	50,00%	210.628.710
203.	1.012374	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề (Cấp xã)	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	523	50,00%	378.552.630

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
204.	1.012376	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất (Cấp xã)	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	34	50,00%	11.484.452
205.	1.012378	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho hộ gia đình (Cấp xã)	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	83	50,00%	60.076.230
206.	1.012379	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến (Cấp xã)	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	2,5	77	25,00%	37.155.580
207.	1.012381	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện theo công trạng (Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	424	50,00%	306.895.440
208.	1.012383	Thủ tục tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” (Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	348	50,00%	251.885.880
209.	1.012385	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở (Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	318	50,00%	230.171.580
210.	1.012386	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến (Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	336	50,00%	243.200.160
211.	1.012387	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo chuyên đề (Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	402	50,00%	290.971.620
212.	1.012389	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	Cấp huyện	DVC TT Toàn	7	Ngày làm việc	3,5	78	50,00%	26.346.684

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		(Cấp huyện)		trình						
213.	1.012390	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho hộ gia đình (Cấp huyện)	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	3	50,00%	2.171.430
214.	1.012392	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh (Cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	65	50,00%	47.047.650
215.	1.012393	Thủ tục tặng Cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	14	50,00%	10.133.340
216.	1.012395	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	18	50,00%	13.028.580
217.	1.012396	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	49	50,00%	35.466.690
218.	1.012398	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo chuyên đề (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	111	50,00%	80.342.910
219.	1.012401	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đột xuất (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	48	50,00%	16.213.344
220.	1.012403	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đối ngoại (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	15	50,00%	10.857.150
221.	1.012941	THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ	Cấp	DVC TT	60	Ngày	30	9	50,00%	26.057.160

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		ĐẠI HỘI VÀ PHÊ DUYỆT ĐỔI TÊN HỘI, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ HỘI (CẤP HUYỆN)	huyện	Toàn trình		làm việc				
222.	1.012949	THỦ TỤC BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI THÀNH LẬP, ĐẠI HỘI NHIỆM KỲ, ĐẠI HỘI BẤT THƯỜNG CỦA HỘI (CẤP HUYỆN)	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	45	Ngày làm việc	22,5	30	50,00%	65.142.900
223.	2.000134	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	4	Ngày	0,5	141	12,50%	27.215.256
224.	2.000192	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	0,5	61	16,67%	8.830.482
225.	2.000205	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	1	333	20,00%	80.342.910
226.	2.002028	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	1	10	20,00%	2.412.700
227.	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Cấp tỉnh, Cấp huyện, Cấp xã	Còn lại	25	Ngày	12,5	39	50,00%	47.047.650
228.	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với	Cấp	DVC TT	10	Ngày	5	6	50,00%	2.895.240

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	huyện, Cấp xã	Một phần		làm việc				
VIII. LĨNH VỰC NGÀNH TÀI CHÍNH (16 TTHC)										
229.	1.009642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	25	Ngày làm việc	13	6	52,00%	7.238.100
230.	1.009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (trường hợp 1)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	25	ngày làm việc	25,25	93	37,13%	112.190.550
231.	1.009646	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	25	Ngày làm việc	10,75	171	43,00%	206.285.850
232.	1.009647	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Trường hợp 1)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	6	41	46,15%	19.784.140
233.	1.009659	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	18	Ngày làm việc	6,5	4	36,11%	3.474.288
234.	1.009664	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,75	28	51,67%	20.266.680

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
235.	1.009729	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	4,75	3	31,67%	2.171.430
236.	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	3	Ngày làm việc	2,75	1005	91,67%	145.485.810
237.	2.002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	14	Ngày làm việc	9	38	64,29%	25.671.128
238.	1.002662	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện(BQL)	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày	5	146	50,00%	70.450.840
239.	1.002701	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh(BQL)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày làm việc	10	14	50,00%	13.511.120
240.	1.003011	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	10	101	40,00%	121.841.350

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh(BQL)								
241.	1.009757	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	25	Ngày	12,5	4	50,00%	4.825.400
242.	1.009764	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý(BQL)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	32	Ngày	16	4	50,00%	6.176.512
243.	1.009772	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư(BQL)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	3	Ngày	1,5	15	50,00%	2.171.430
244.	1.009775	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,5	6	50,00%	4.342.860
IX. LĨNH VỰC NGÀNH TƯ PHÁP (54 TTHC)										
245.	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Cấp xã	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	2,5	50	50,00%	12.063.500
246.	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	1,5	6	30,00%	1.447.620
247.	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	7	Ngày làm việc	2,5	5	35,71%	1.688.890

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
248.	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Cấp xã	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	2,5	3	50,00%	723.810
249.	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	5	50,00%	1.688.890
250.	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	Cấp xã	DVC TT Một phần	8	Ngày làm việc	5,5	121	50,00%	46.709.872
251.	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	7	50,00%	2.364.446
252.	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Cấp huyện	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	2,5	6	50,00%	1.447.620
253.	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Cấp xã	DVC TT Một phần	8	Ngày làm việc	5,5	138	50,00%	53.272.416
254.	1.001071	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	13	50,00%	4.391.114
255.	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Cấp huyện	DVC TT Một phần	15	Ngày	7,5	4	50,00%	2.895.240
256.	1.001721	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày làm việc	7,5	54	50,00%	39.085.740
257.	1.001756	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	7	Ngày làm việc	3,5	14	50,00%	4.728.892

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
258.	1.001799	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	2	7	40,00%	1.688.890
259.	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	11	50,00%	3.715.558
260.	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	16	50,00%	7.720.640
261.	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2	6	40,00%	1.447.620
262.	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	4	Ngày làm việc	2	173	50,00%	33.391.768
263.	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Cấp xã	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	14,5	454	50,00%	547.682.900
264.	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Cấp xã	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	14,5	364	50,00%	439.111.400
265.	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	Cấp xã	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	1,5	47	50,00%	6.803.814
266.	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	Cấp xã	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	1,5	521	50,00%	75.421.002
267.	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	23	Ngày làm việc	12,5	63029	50,00%	69.952.231.418
268.	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Cấp xã	DVC TT	25	Ngày	14,5	2180	50,00%	2.629.843.000

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
				Một phần		làm việc				
269.	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Cấp xã	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	6,5	276	50,00%	133.181.040
270.	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	10	Ngày	3,25	4	32,50%	1.930.160
271.	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	7	Ngày làm việc	2,5	4	35,71%	1.351.112
272.	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	2,5	4	35,71%	1.351.112
273.	1.012019	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	7	50,00%	3.377.780
274.	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Cấp huyện	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	15	20	50,00%	24.127.000
275.	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Cấp huyện	DVC TT Một phần	12	Ngày	6	13	50,00%	7.527.624
276.	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Cấp huyện	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	2,5	1953	50,00%	282.720.186
277.	2.000778	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	7	Ngày làm việc	3,5	33	50,00%	11.146.674
278.	2.000789	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	3	4	30,00%	1.930.160
279.	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước	Cấp	DVC TT	15	Ngày	7,5	268	50,00%	193.981.080

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		ngoài	huyện	Một phần						
280.	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	26	50,00%	6.273.020
281.	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	15	50,00%	3.619.050
282.	2.000986	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Cấp xã	DVC TT Một phần	15	Ngày làm việc	6,75	18	45,00%	13.028.580
283.	2.001009	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Cấp xã	Còn lại	2	Ngày làm việc	0,6	350	30,00%	33.777.800
284.	2.001016	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Cấp xã	Còn lại	2	Ngày làm việc	0,6	328	30,00%	31.654.624
285.	2.001019	Thủ tục chứng thực di chúc	Cấp xã	Còn lại	2	Ngày làm việc	0,6	170	30,00%	16.406.360
286.	2.001023	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Cấp xã	DVC TT Một phần	12	Ngày làm việc	6	284	50,00%	164.449.632
287.	2.001035	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Cấp xã	Còn lại	2	Ngày làm việc	0,6	18598	30,00%	1.794.855.784
288.	2.001044	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Cấp huyện	Còn lại	2	Ngày làm việc	0,6	5	30,00%	482.540
289.	2.001050	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận	Cấp	Còn lại	2	Ngày	1	4	50,00%	386.032

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		phân chia di sản mà di sản là động sản	huyện			làm việc				
290.	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	11	50,00%	2.653.970
291.	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Cấp xã	Còn lại	30	Ngày	15	10	50,00%	14.476.200
292.	2.001333	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	3	50,00%	723.810
293.	2.001406	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Cấp xã	Còn lại	2	Ngày làm việc	0,6	3811	30,00%	367.791.988
294.	2.001457	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	4	Ngày làm việc	2	160	50,00%	30.882.560
295.	2.001815	Thủ tục cấp Thẻ đấu giá viên	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	2,5	4	50,00%	965.080
296.	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2	39	40,00%	9.409.530
297.	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Cấp huyện	DVC TT Một phần	12	Ngày	6	16	50,00%	9.264.768
298.	2.002387	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	11	50,00%	2.653.970

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		hành nghề công chứng								
X. LĨNH VỰC NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (34 TTHC)										
299.	1.000831	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	Cấp huyện	DVC TT Một phần	7	Ngày làm việc	3,5	22	50,00%	7.431.116
300.	1.000903	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	5	28	50,00%	13.511.120
301.	1.000922	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	7	Ngày làm việc	3,5	4	50,00%	1.351.112
302.	1.000971	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	90	Ngày làm việc	20	33	22,22%	143.314.380
303.	1.001032	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	90	Ngày	20	7	22,22%	30.400.020
304.	1.001432	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	8	Ngày	4	137	50,00%	52.886.384
305.	1.001704	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	6	50,00%	2.026.668
306.	1.001822	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ	Cấp tỉnh	DVC TT	5	Ngày	2,5	15	50,00%	3.619.050

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		di tích		Toàn trình		làm việc				
307.	1.002003	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	2,5	12	50,00%	2.895.240
308.	1.002396	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	7	Ngày làm việc	3,5	6	50,00%	2.026.668
309.	1.003483	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	11	50,00%	5.307.940
310.	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Cấp xã	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,5	77	50,00%	55.733.370
311.	1.003868	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	12	Ngày	6	217	50,00%	125.653.416
312.	1.003901	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	8	Ngày làm việc	4	25	50,00%	9.650.800
313.	1.004572	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	5	Ngày	2,5	8	50,00%	1.930.160
314.	1.004594	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	17	Ngày	8,5	23	50,00%	18.867.314

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
315.	1.004605	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày	2,5	218	50,00%	52.596.860
316.	1.004614	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày	3,5	12	50,00%	4.053.336
317.	1.004623	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,5	170	50,00%	123.047.700
318.	1.004628	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,5	21	50,00%	15.200.010
319.	1.004645	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	40	50,00%	9.650.800
320.	1.004650	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	1438	50,00%	346.946.260
321.	1.005452	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	4	50,00%	965.080
322.	1.009374	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn	15	Ngày	7,5	48	50,00%	34.742.880

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
				trình						
323.	1.009386	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày	2,5	33	50,00%	7.961.910
324.	1.009397	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	2,5	125	50,00%	30.158.750
325.	2.001098	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp(địa phương)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	4	50,00%	1.930.160
326.	2.001611	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	26	50,00%	6.273.020
327.	2.001622	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	7	50,00%	1.688.890
328.	2.001628	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	26	50,00%	12.546.040
329.	2.001641	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	5	Ngày làm việc	2,5	7	50,00%	1.688.890

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
330.	2.001740	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	3	Ngày làm việc	1,5	14	50,00%	2.026.668
331.	2.001786	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	3	50,00%	723.810
332.	2.001885	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Cấp huyện	DVC TT Một phần	15	Ngày	7,5	36	50,00%	26.057.160
XI. LĨNH VỰC NGÀNH XÂY DỰNG (35 TTHC)										
333.	1.001751	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	1	628	33,33%	90.910.536
334.	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	8	Ngày làm việc	4	6	50,00%	2.316.192
335.	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	5	158	50,00%	76.241.320
336.	1.002701	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày làm việc	10	14	50,00%	13.511.120
337.	1.003011	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	25	Ngày làm việc	10	101	40,00%	121.841.350

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
338.	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	32	50,00%	7.720.640
339.	1.003141	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày làm việc	5	508	25,00%	490.260.640
340.	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Cấp tỉnh, Cấp huyện, Cấp xã	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	1	4	33,33%	579.048
341.	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Cấp tỉnh, Cấp huyện, Cấp xã	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	1	7	33,33%	1.013.334
342.	1.006871	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2,5	73	50,00%	17.612.710
343.	1.008432	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,5	8	50,00%	5.790.480
344.	1.008455	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp	Cấp huyện	DVC TT Toàn	15	Ngày	7,5	186	50,00%	134.628.660

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		huyện		trình						
345.	1.008891	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,5	20	50,00%	14.476.200
346.	1.008991	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày	5	6	50,00%	2.895.240
347.	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	14	Ngày	7	3	50,00%	2.026.668
348.	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày	10	3536	50,00%	3.412.522.880
349.	1.011705	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	20	Ngày	10	20	50,00%	19.301.600
350.	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	45	Ngày	22,5	16	50,00%	34.742.880
351.	1.012894	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử	Cấp tỉnh	DVC TT	50	Ngày	25	3	50,00%	7.238.100

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công		Toàn trình						
352.	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,5	4	50,00%	2.895.240
353.	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,5	19	50,00%	13.752.390
354.	1.012911	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	45	Ngày	22,5	3	50,00%	6.514.290
355.	1.013220	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	10	14	50,00%	13.511.120
356.	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Cấp huyện	DVC TT Một phần	10	Ngày	5	829	50,00%	400.025.660
357.	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài,	Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày	10	39	50,00%	37.638.120

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1								
358.	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày	10	34	50,00%	32.812.720
359.	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (công trình cấp đặc biệt, cấp I)	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	40	Ngày	20	41	50,00%	79.136.560
360.	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	55	Ngày	27,5	9	50,00%	23.885.730
361.	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (Nhóm B, C)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	35	Ngày	17,5	22	50,00%	37.155.580
362.	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Cấp tỉnh, Cấp	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	1	20	33,33%	2.895.240

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
			huyện, Cấp xã							
363.	3.000252	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	3	Ngày làm việc	1	7	33,33%	1.013.334
364.	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh. (BQL)	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Toàn trình	14	Ngày	7	3	50,00%	2.026.668
365.	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương(BQL)	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	20	Ngày	10	3536	50,00%	3.412.522.880
366.	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh (công trình cấp đặc biệt, cấp I) (BQL)	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	32	Ngày	36	41	50,00%	63.309.248
367.	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh (Nhóm B, C) (BQL)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	5	22	16,67%	21.231.760
XII. LĨNH VỰC NGÀNH Y TẾ (40 TTHC)										
368.	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Cấp xã	DVC TT Một phần	4	Ngày làm việc	2	150	50,00%	28.952.400
369.	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Cấp xã	DVC TT Một phần	23	Ngày làm việc	9	6614	39,13%	7.340.494.988

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
370.	1.001753	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp huyện, Cấp xã	DVC TT Toàn trình	8	Ngày làm việc	4	100	50,00%	38.603.200
371.	1.001758	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Cấp huyện, Cấp xã	DVC TT Toàn trình	6	Ngày làm việc	2,5	94	41,67%	27.215.256
372.	1.001776	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Cấp huyện, Cấp xã	DVC TT Toàn trình	20	Ngày làm việc	6	35868	30,00%	34.615.489.440
373.	1.002118	Khám giám định tổng hợp	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	60	Ngày	30	21	50,00%	60.800.040
374.	1.002168	Hồ sơ khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	60	Ngày	32	12	53,33%	34.742.880
375.	1.002208	Hồ sơ khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	60	Ngày	33	4	55,00%	11.580.960
376.	1.002292	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	28	Ngày	14	12	50,00%	16.213.344
377.	1.002425	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân	Cấp tỉnh, Cấp huyện	DVC TT Một phần	15	Ngày làm việc	7,5	1077	50,00%	779.543.370

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		cấp tỉnh								
378.	1.002671	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	60	Ngày	30	461	50,00%	1.334.705.640
379.	1.002706	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	60	Ngày	32	258	53,33%	746.971.920
380.	1.002952	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	28	Ngày	9	348	32,14%	470.186.976
381.	1.003108	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	10	Ngày làm việc	5	16	50,00%	7.720.640
382.	1.003348	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	7	Ngày làm việc	3,5	5	50,00%	1.688.890
383.	1.003580	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	3	Ngày làm việc	0,75	29	25,00%	4.198.098
384.	1.003963	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	8	Ngày	4	98	50,00%	37.831.136
385.	1.004529	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	20	Ngày	10	56	50,00%	54.044.480

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
386.	1.004532	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	17	Ngày	8,5	53	50,00%	43.476.854
387.	1.004571	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	13	Ngày	6,5	53	50,00%	33.247.006
388.	1.004576	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	15	Ngày	8	5	53,33%	3.619.050
389.	1.004593	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ	Cấp tỉnh	DVC TT	30	Ngày	20	481	41,67%	696.305.220

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)		Một phần						
390.	1.004596	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	2	10	40,00%	2.412.700
391.	1.004616	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	11	Ngày	4	519	36,36%	275.482.086
392.	1.009407	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	22	Ngày	11,5	3	52,27%	3.184.764
393.	1.011798	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng	Cấp xã	DVC TT Một phần	60	Ngày làm việc	30	123	50,00%	356.114.520

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		xác định mức độ khuyết tật								
394.	1.012256	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	15	Ngày	7,5	51	50,00%	36.914.310
395.	1.012257	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	10	Ngày	5	170	50,00%	82.031.800
396.	1.012262	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	60	Ngày	32	48	53,33%	138.971.520
397.	1.012275	Đăng ký hành nghề	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	5	Ngày làm việc	1,5	501	30,00%	120.876.270
398.	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	60	Ngày	32	106	53,33%	306.895.440
399.	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	20	Ngày	12	21	60,00%	20.266.680
400.	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	60	Ngày	44,5	168	55,63%	486.400.320
401.	1.012281	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	Cấp tỉnh	DVC TT Toàn trình	15	Ngày	7,5	16	50,00%	11.580.960
402.	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	30	Ngày	15	1135	50,00%	1.643.048.700

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng								
403.	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	15	Ngày	7,5	64	50,00%	46.323.840
404.	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Cấp tỉnh	DVC TT Một phần	15	Ngày	7,5	111	50,00%	80.342.910
405.	2.000286	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Cấp huyện, Cấp xã	DVC TT Một phần	34	Ngày làm việc	23,5	100	38,52%	164.063.600
406.	2.000744	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi	Cấp	DVC TT	6	Ngày	3	12	50,00%	3.474.288

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian cắt giảm	Số lượng hồ sơ phát sinh	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Ước tính chi phí tuân thủ TTHC (hiện tại)
		phí mai táng	huyện, Cấp xã	Toàn trình		làm việc				
407.	2.001088	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	Cấp xã	DVC TT Một phần	10	Ngày làm việc	5	6	50,00%	2.895.240
TỔNG CỘNG: 461 TTHC										

Phụ lục 02
BIỂU MẪU KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số lượng QĐCB	Tổng số TTHC NB	Số lượng TTHC NB đã công khai; nơi công khai	Số, ký hiệu, ngày tháng năm của QĐ công bố ²
(1)	(2)	(3)	(4)
56	648	- Đã công khai 648 TTHC nội bộ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (VNPT-iGate)	1. Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 29/04/2023 2. Quyết định số 3744/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 3. Quyết định số 4448/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 4. Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 5. Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 09/09/2024 6. Quyết định số 3599/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 7. Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 8. Quyết định số 3607/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 9. Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 10. Quyết định số 3661/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 11. Quyết định số 3680/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 12. Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 13. Quyết định số 3718/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 14. Quyết định số 3719/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 15. Quyết định số 3751/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 16. Quyết định số 3819/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 17. Quyết định số 3830/QĐ-UBND ngày 04/11/2024

² Nêu đầy đủ thông tin và các Quyết định phải gửi Văn phòng Chính phủ ở thời điểm ban hành.

Số lượng QĐCB	Tổng số TTHC NB	Số lượng TTHC NB đã công khai; nơi công khai	Số, ký hiệu, ngày tháng năm của QĐ công bố ²
			18. Quyết định số 3847/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 19. Quyết định số 3848/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 20. Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 21. Quyết định số 3875/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 22. Quyết định số 3963/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 23. Quyết định số 3988/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 24. Quyết định số 4083/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 25. Quyết định số 4084/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 26. Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 27. Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 28. Quyết định số 4219/QĐ-UBND ngày 07/12/2024 29. Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 08/12/2024 30. Quyết định số 4228/QĐ-UBND ngày 08/12/2024 31. Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 08/12/2024 32. Quyết định số 4263/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 33. Quyết định số 4266/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 34. Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 35. Quyết định số 4284/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 36. Quyết định số 4333/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 37. Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 38. Quyết định số 4412/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 39. Quyết định số 4448/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 40. Quyết định số 4571/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 41. Quyết định số 4574/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 42. Quyết định số 4575/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 43. Quyết định số 4576/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 44. Quyết định số 4581/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 45. Quyết định số 4583/QĐ-UBND ngày 31/12/2024

Số lượng QĐCB	Tổng số TTHC NB	Số lượng TTHC NB đã công khai; nơi công khai	Số, ký hiệu, ngày tháng năm của QĐ công bố²
			46. Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 02/01/2025 47. Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 02/01/2025 48. Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 02/01/2025 49. Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 02/01/2025 50. Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 6/1/2025 51. Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 11/01/2025 52. Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 11/01/2025 53. Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 54. Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 55. Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 56. Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 23/04/2025

Phụ lục 03

**BIỂU MẪU KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tổng số TTHC NB đã được rà sát	Số lượng TTHC phê duyet phương án bãi bỏ	Số lượng TTHC phê duyệt phương án SDBS	Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng QĐ phê duyet PA ĐGH	Số, ký hiệu, ngày tháng năm của Quyết định	Tổng số TTHC NB đã thực thi PA ĐGH	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC SDBS	Số lượng VB thực thi PA ĐGH	Số, ký hiệu, ngày tháng năm của văn bản
(1) = (2) + (3) + (4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8) + (9)	(8)	(9)	(10)	(11)
48	2	14	32	5	- Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 - Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 07/01/2025 - Quyết định 212/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 - Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 - Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 04/02/2025	16	2	14	4	- Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Công bố Danh mục 08 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan của hành chính nhà nước được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính - Quyết định số 65/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh (bãi bỏ thủ tục hành chính nội bộ Công nhận hương ước, quy ước). - Công văn số 736/VPUBND-TTPVHCC ngày 31/10/2023

Tổng số TTHC NB đã được rà sốt	Số lượng TTHC phê duyet phương án bãi bỏ	Số lượng TTHC phê duyệt phương án SDBS	Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng QĐ phê duyet PA ĐGH	Số, ký hiệu, ngày tháng năm của Quyết định	Tổng số TTHC NB đã thực thi PA ĐGH	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC SDBS	Số lượng VB thực thi PA ĐGH	Số, ký hiệu, ngày tháng năm của văn bản
										của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (bãi bỏ thủ tục hành chính nội bộ Cấp tài khoản cán bộ, công chức, viên chức để sử dụng phần mềm một cửa điện tử của tỉnh). - Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã được đơn giản hóa thời hạn giải quyết quy định đối với 06 TTHC nội bộ về Thẩm định/ Thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/ huyện/xã quyết định đầu tư

Phụ lục 04**DANH MỤC THỐNG KÊ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP****Thuộc phạm vi quản lý của các sở được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Tên chế độ báo cáo	Lĩnh vực	Tình trạng cung cấp báo cáo điện tử			Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm quy định của văn bản)
			Chưa thực hiện	Đã thực hiện	Tên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu để thực hiện chế độ báo cáo điện tử	
I. SỐ XÂY DỰNG						
1.	Báo cáo về tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng	Hạ tầng kỹ thuật	X			- Khoản 9 Điều 4, khoản 2 Điều 10, khoản 11 Điều 11, khoản 6 Điều 12, điểm g khoản 1 Điều 14, Điều 15 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh. - Điều 13 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh
2.	Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị	Hạ tầng kỹ thuật	X			Điều 16 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh
3.	Báo cáo về tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; thoát nước, xử lý nước thải đô thị,	Hạ tầng kỹ thuật	X			Điểm h khoản 1 và điểm đ khoản 10 Điều 3, khoản 8 Điều 4, khoản 14 Điều 5, khoản 2 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày

TT	Tên chế độ báo cáo	Lĩnh vực	Tình trạng cung cấp báo cáo điện tử			Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm quy định của văn bản)
			Chưa thực hiện	Đã thực hiện	Tên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu để thực hiện chế độ báo cáo điện tử	
	khu công nghiệp					20/9/2016 của UBND tỉnh. - Điểm k khoản 1 và khoản 2 Điều 27, Khoản 5 Điều 28 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 04/03/2016 của UBND tỉnh. - Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh.
4.	Báo cáo về công tác quản lý chất thải rắn xây dựng	Hạ tầng kỹ thuật	X			- Điều 15 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh.
5.	Báo cáo thông tin của dự án nhà ở, bất động sản	TTBĐS	X		Webstie của Bộ Xây dựng đang hoàn thiện, chưa có các mô – đun biểu mẫu để nhập liệu	Khoản 2 Điều 4, Điều 5 Quyết định số74/2024/QĐ-UBND ngày 04/11/2024
6.	Cung cấp thông tin, dữ liệu về lượng giao dịch bán, cho thuê, giá giao dịch	TTBĐS	X		Webstie của Bộ Xây dựng đang hoàn thiện, chưa có các mô – đun biểu mẫu để nhập liệu	Khoản 2 Điều 4, Điều 5 Quyết định số74/2024/QĐ-UBND ngày 04/11/2024
7.	Cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình triển khai đầu tư xây dựng các dự án bất động sản	TTBĐS	X		Webstie của Bộ Xây dựng đang hoàn thiện, chưa có các mô – đun biểu mẫu để nhập liệu	Khoản 2 Điều 4, Điều 5 Quyết định số74/2024/QĐ-UBND ngày 04/11/2024

TT	Tên chế độ báo cáo	Lĩnh vực	Tình trạng cung cấp báo cáo điện tử			Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm quy định của văn bản)
			Chưa thực hiện	Đã thực hiện	Tên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu để thực hiện chế độ báo cáo điện tử	
8.	Báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh và không kinh doanh trên địa bàn tỉnh	Công nghiệp	X			- Báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh: Mẫu báo cáo không thay đổi. Vẫn áp dụng theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 66/2020/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 về việc Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực Công Thương trên địa bàn tỉnh Bình Định.
9.	Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại tại địa phương	Thương mại	X			Điều 17, Quyết định 77/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 về Ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định
III. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ						
10.	Báo cáo định kỳ của Doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Hoạt động KH&CN	X			Điều 14: Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của Quyết định số 62/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh
IV. SỞ TÀI CHÍNH						
11.	Tổng hợp tình hình tài chính doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tài chính doanh nghiệp		X	Hệ thống Thông tin quản lý, giám sát vốn Nhà nước tại doanh nghiệp của Bộ Tài chính tại địa chỉ:	Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 21/0 /2020 của UBND tỉnh ban hành quy định chế độ báo cáo

TT	Tên chế độ báo cáo	Lĩnh vực	Tình trạng cung cấp báo cáo điện tử			Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm quy định của văn bản)
			Chưa thực hiện	Đã thực hiện	Tên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu để thực hiện chế độ báo cáo điện tử	
	(FDI)				https://taichinhdoanhnghiep.mof.gov.vn/	định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định
12.	Báo cáo tình hình SXKD, tình hình tài chính và kiến nghị giải pháp của người đại diện phần vốn nhà nước tại DN theo ND số 32/2018/NĐ-CP của CP (đối với 05 CTCP)	Tài chính doanh nghiệp		X	Hệ thống phần mềm báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh tại địa chỉ: https://baocao.stc.binhdingh.gov.vn	Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 21/0 /2020 của UBND tỉnh ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định
13.	Báo cáo giám sát tài chính (05 DN 100% vốn và 05 CTCP)	Tài chính doanh nghiệp		X	Hệ thống phần mềm báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh tại địa chỉ: https://baocao.stc.binhdingh.gov.vn	Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định
14.	Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		Đã và đang thực hiện	Hệ thống phần mềm báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh tại địa chỉ: https://baocao.stc.binhdingh.gov.vn	Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 21/0 /2020 của UBND tỉnh ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định
15.	Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		X	Hệ thống phần mềm báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh tại địa chỉ: https://baocao.stc.binhdingh.gov.vn	Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 21/0 /2020 của UBND tỉnh ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định
16.	Báo cáo giám sát,	Giám sát,	X		Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá	Điểm 6.4 khoản 6 Điều 14 Quyết

TT	Tên chế độ báo cáo	Lĩnh vực	Tình trạng cung cấp báo cáo điện tử			Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm quy định của văn bản)
			Chưa thực hiện	Đã thực hiện	Tên hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu để thực hiện chế độ báo cáo điện tử	
	đánh giá định kỳ (6 tháng/ cả năm trong giai đoạn thực hiện đầu tư và trong giai đoạn vận hành)	đánh giá đầu tư			đầu tư https://nghiepvugiamsatdautu.mpi.gov.vn	định số 57/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh
17.	Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài	Đầu tư tại Việt Nam		X	fdi.gov.vn	Điều 16 Quyết định số 57/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh
V. SỞ Y TẾ						
18.	Báo cáo định kỳ lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Định	Y tế	X			Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 07 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định
VI. SỞ TƯ PHÁP						
19.	Báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động thừa phát lại	Bổ trợ tư pháp – Hành chính tư pháp	X			Điều 13 Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh
20.	Báo cáo kết quả công tác tư pháp 6 tháng đầu năm	Công tác tư pháp	X			Điều 17 Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh
21.	Báo cáo tổng kết công tác tư pháp hằng năm	Công tác tư pháp	X			Điều 18 Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh